

Phụ Lục -- Appendix

Phụ lục 1 Nam Bắc đê huê – Appendix 1 North South Reconciliation

This part of the appendix adds on the different terms denoting one thing used by people coming from different regions, mainly from the North and the South. Here are the most commonly used terms:

North	South	Meaning
áo quan	quan tài, hòm	coffin
ăn vèn	ăn vụng	to eat by stealth
bạo gan	can đảm	courageous
bát	chén	bowl, small bowl
bát	tô	big bowl, large bowl
nói băng quơ	nói trống	to speak vague innuendo
bé	nhỏ	small, little
béo	mập	fat
bổ đôi	xẻ nửa, xẻ hai	to split into two
bỏ màn	giăng mùng	to hook up mosquito net
bố	ba/cha	father
bơi	lội	to swim
bu	mẹ, mạ, me	mother
búi tóc	bới tóc	scalp lock
buồn cười	vui ghê	funny
buồn nôn	muốn ói	to feel nauseous
cái đài	ra-đi-ô	radio
cái nồi trên cái cốc	phin cà phê	coffee filtering cup
cái tẩu	ông vố	a pipe (smoking)
chấn	che	to cover s.t.
chén	nhậu	to booze
chí phải	đúng lắm	exactly
chó dại	chó điên	mad dog
chõng tre	giường tre	bed made of bamboo
con giai	con trai	son
công an	cớm	police
dại	ngu	stupid
dọc mùng	bạc hà	rhubarb
đánh chén	nhậu nhẹt	to booze
đánh rắm	địt	break wind
đắt	mắc	expensive
đầu gấu	du đảng	gangster
đấy	đó	there
đèo	chở	to carry along

đi nhờ	quá giang	to have a ride
điều	gian	cheating
đỗ	đậu	peas, park (car), pass (an exam)
đùa	giỡn	to tease, joke
đui	mù	blind
em chả	hồng chịu	no way
gã ngố	thằng khờ	a stupid person
gầy	ốm	thin
ghê	gớm	ill, terrible
ghi-đông	tay lái	handle bar
gì thế	gì vậy	what
giăng	treo	to hang s.t.
giỏ tre	rọ	bamboo basket
giời	trời	sky, weather
hài lòng	ưng ý	to be pleased
hãi	sợ	fear, be afraid of
hào phóng	rộng rãi	generous
hát bóng thùng	TV	television
hoa	bông	flower
hòm	ruong	trunk (a container)
kêu tắc-xi	gọi tắc-xi	call a taxi
khoác	xạo	to boast
không người lái	tự động	automatic
kinh doanh	mần ăn	do business
kỳ	cọ	to rub, scrub
lá mơ	lá thúí địt	gentiane
lạc	đậu phụng	peanut
lải nhải	nói dai	talkative
làm bừa	làm đại	to take risk
làm hộ	làm giúp/giùm	to help do s.t.
lánh mặt	đi trốn	evade, avoid meeting
lấy lệ	sơ sơ	brief, briefly
lấy lệ	sơ sơ, qua loa	careless
lệ trào	chảy nước mắt	to shed tears
lệ tuôn	nước mắt trào	to shed tears
linh	lẻ	zero before unit's place
lòng	ruột	intestine
lợn	heo	pig
mang thai	có bầu, có chửa	to be pregnant
mắng	chửi	to curse, scold
mất điện	cúp điện	black out
mì chính	bột ngọt	mono sodium

muộn	trễ	late, tardy
na	mãng cầu	custard apple
ngách	hẻm	narrow alley
ngõ	hẻm	wider alley (Trung: kiệt)
ngô	bắp	corn
nhà xí	cầu tiêu	restroom, toilet
nhanh	mau	fast, quick
nhớn	lớn	big
nói phét	nổ	to brag
ô mai	xí muội	dried apricot
ô	dù	umbrella
ốm	bệnh, đau	sick
ô-tô	xe hơi	automobile, car
phanh	thắng	to brake, brakes
phố	đường	road, street
phong bì	bao thư	envelope
quá đại	ngu ghê	foolish
quở	trách, than	to complain, blame
răng vẩu	răng hô	protruding teeth
rảo bước	đi nhanh	to stride
rét	lạnh	cold
săm/xăm	ruột xe	inner tube
sanh	sinh	be born
su-lơ	bông cải	cauliflower
tài	giỏi	talented, excellent
thày, u	cha/tía, má	father and mother
thế thôi	vậy đó	that's it
thìa	muỗng	spoon
thích	khoái	be fond of
thịt cày	thịt chó	dog meat
thơm	đuá, khóm	pineapple
thùng	xô	bucket, pail
tộ	tô	big bowl
trùm chăn	đắp mền	cover with a blanket
vại	lu	urn, vat
vặt	hái	to pick (fruit)
véo, bẹo	ngắt	to pinch
vồ	chộp	to grab at, snatch
vướng họng	mắc cổ	to choke with something
phà	bắc	ferry
xưởng đẻ	nhà hộ sanh	maternity hospital

Mục Tra Chữ – Index

The Index is an extended list of items not listed in the Table of Contents. These items include grammatical subtitles and lexical constituents .

- À, 361
Âm môi hoá, 32
an > yên, 73
ăn bà lãn xăn, 70
Ây, 193, 203
Ây à, 362
bác, 51
Bạc, 135
Băm, 123
bán > bôn, 72
bán âm, 27
bán đặng lập, 204
Bằng, 214
bảng mẫu tự, 25, See The alphabet
Bao, 129
bao giờ, 290
Bao lăm, 129, 197
Bấy nhiêu, 197
Bị Động Hiên Thị, 244
Bị Động Khiêm Thị, 245
Biết bao nhiêu, 268
Biết đâu, 277
Biết ngàn nào, 268
Bồ từ, 107
Bời, 310
Cả, 129
Các, 129
Các buổi, 263
cách thể. See non-inflectional, See non-inflectional
Câu đơn giản, 113
Câu Ghép, 114
Câu Ghép Phức Tạp, 114
Câu hỏi, 115
Câu hỏi phủ định, 118
Câu hỏi với tiểu từ, 117
Câu phủ định, 115
Câu Phức Tạp, 114
Câu Tán Thán, 118
Câu trúc song song, 345
Câu xác định, 115
Chả, 277
chăng, 275
chăng qua, 274
Chi bằng, 278
chia, 125
chính âm, 25, 27
Chinh Phụ Ngâm, 246
chính tự, 25, 27
 chính âm. See The Vowels and the Consonants
chính tự đơn, 38
choác, 52
chữ Nho, 17, 18
chữ Nôm, 18, 85
chủ từ, 103
chưa > chữa, 71
Chục, 123, 126
Chuỗi Động Từ, 231
Chuyên Dấu, 70
cộng, 125
Của, 311
Cũng bằng, 285
Đã đành, 273
Đại từ, 182
Đại Từ, 99
Đảng, 135
Dạng Giả Thiết, 113
Dạng Ra Lệnh, 113
Dạng Thực Thuyết, 112
Danh T, 99
Đâu, 191
dấu hỏi, 33, 82, See tonal
dấu huyền, 33, 82, See tonal
dấu nặng, 33, 82, See tonal
dấu ngã, 33, 82, See tonal
dấu sắc, 82, See tonal
Đấy, 194, 203
Đấy chứ, 363
đều không, 292
Đi, 227
Đích thân, 196
Điên, 280
điệp âm đôi, 66

điệp vần ba, 67
 điệp vần đầu, 69
 điệp vần đuôi, 69
 điệp vần giữa, 69
 Do, 311
 đoác, 52
 doãn, 52
 đơn âm, 27
 đơn âm tiết, 246
 đơn tự, 27
 Đơn vị của Tàu, 127
 Đơn vị đo đạc, 128
 Đơn vị thuần Việt, 127
 Đồng hoá thuận đôi dấu, 74
 Đồng hoá thuận không đôi dấu, 74
 Động từ, 99
 Động Từ Cảm Tính, 238
 Động Từ Chi Trạng Thái, 236
 Động Từ Đơn, 224
 Động Từ Ghép, 228
 động từ không trọn, 105
 Động từ không trọn, 233
 Động Từ Liên Kết, 238
 Động từ trọn, 105, 232
 Đức, 134
 Gì, 190
 Giới ngữ, 318
 Giới từ, 308
 Giới Từ, 102
 Giới Từ Đơn, 309
 Giới Từ Ghép, 316
 Hãm, 123
 Hãn, 280
 Hán-Hán, 90
 Hán-Nôm, 90
 Hán-Việt, 90
 hậu tố, 68
 hệ thống ngữ âm tiếng Việt, 25
 head initial, 246
 Hết thầy, 198
 hoác ‘, 52
 Hơn cả, 219
 Hơn hết, 289
 Ít, 129
 Kê, 138
 Kém, 217
 kém thua, 287
 khoác, 52
 Không chỉ, 292
 không dấu, 33, 82
 Kia, 203
 kính > kiếng, 73
 Ký âm, 26
 ký tự. See Bảng Mẫu Tự
 Ký tự, 26
 Là, 224
 Lại, 228
 Làm sao, 189
 lị, 365
 Liên trạng từ, 343
 Liên từ, 327
 loạc choạc, 52
 Lối Kết Từ, 75
 Lượng từ, 99
 mãi mãi, 266
 Mấy, 189
 Minh, 195
 Mỗi, 126
 Mọi, 126
 Mỗi một, 126
 Mon-Khmer, 79
 monosyllabic, 246
 Môt, 123
 Một mặt, 274
 Nái, 158
 Năm, 123
 Năm ba, 130
 Nàng, 137
 Đây, 203
 Ngàn/nghìn, 124
 Ngày trong tuần, 263
 nghi vấn từ, 116
 Nghị, 280
 ngoác, 52
 Ngoái, 265
 ngôn ngữ nội dung. See contextual
 Ngôn Ngữ Nội Dung, 21
 Ngôn Ngữ Thứ Vị, 21
 ngôn ngữ thứ vị’, 103
 ngôn ngữ tổng hợp. See synthetic
 ngôn từ, 80

ngữ âm tiếng Việt. See Vietnamese
 phonology
 người > người, 71
 nguyên âm, 27
 Nhăm, 123
 nhân, 125
 Nhân, 136
 Nhất, 219
 nhị hợp tự, 27
 Nhị hợp tự, 36
 nhị hợp tự nhóm 3, 49
 nhị hợp tự nhóm I, 44
 nhị hợp tự nhóm II, 48
 Nhiều, 130
 nhóm, 52
 Như, 215
 Những, 130
 Những cái cái, 130
 Những đầu, 192
 Nọ, 203
 nội động từ, 105
 Nói Luyện Kết, 76
 Nôm, 17, 18
 Nôm-Nôm, 90
 non-inflectional, 246
 Ôi, 280
 Phó từ, 101, 295
 phó từ duy lý, 300
 phó từ suy diễn, 301
 Phó từ thái độ, 302
 Phó từ ý chí, 298
 phụ âm, 25
 phụ âm cuối, 31
 phụ tự, 25, 31
 phụ tự cuối, 36
 Qua, 227
 Quân, 140
 Quân gì, 279
 Sau, 313
 Sĩ, 135
 Sư, 135
 Sự Dị Hoá, 75
 Sự Đồng Hoá, 73
 Suốt, 313
 synthetic, 246
 Tá, 126
 Tại, 313
 tam hợp tự, 30, 49
 Tam hợp tự, 37
 tán thán từ, 351
 Tán Thán Từ, 102
 tân từ, 106
 Tào Tháo, 209
 Tay-Thai, 79
 tha động từ, 105
 Thăng, 139
 Tháng trong năm, 264
 thanh giọng, 246, See tonal
 Thành Lập Động Từ Ghép, 229
 Thành ngữ, 210
 Thầy, 135
 Thế Bị Động, 211
 thoan, 52
 Thua, 218
 Thuật từ, 108
 Tiền tố, 68
 tiếng điệp âm, 66
 Tiểu từ, 102
 tính chất tổng hợp. See synthetical
 characteristic
 Tính Chất Tổng Hợp, 22
 Tính từ, 100
 tính từ đẳng lập, 204
 tính từ độc lập, 204
 Tính từ hoá, 208
 toác, 52
 Toàn, 199
 Toang, 280
 Trăm, 123
 Trạng từ, 100, 254
 Trợ động từ, 239
 Trợ từ, 101
 Trống, 158
 trừ, 125
 Trừ phi, 338
 Trước, 315
 Từ điệp âm, 209
 từ đơn, 82
 từ ghép, 86
 Từ ghép bất khả hoán, 88
 Từ ghép khả hoán, 87
 từ mượn, 80

túc từ, 106
Tuỳ, 315
Tỷ, 125
ức, 124
vạn, 124
Vân đơn tự, 34
Vân nhị hợp tự, 35
Vân tam hợp tự, 35
văn tự, 80
Vào, 315
Về, 228

Vi, 316
Vi, 135
Vị Trí Đảo, 107
Viên, 136
Vói, 316
Xa, 218
xoạc, 52
Xuống, 228
Y hay -I, 57

Sách Tham Khảo – Reference

- Bắc Phong, *Quốc Văn Tổng Giảng*, Tủ Sách Tự Học, Sài Gòn, 1971
- Bùi Đức Tịnh, *Văn Phạm Việt Nam*, Nhà Xuất Bản Phan Văn Tươi, Sài Gòn, 1932
- Chu Chỉ Nhược, *Hương Văn* số 3, tháng 9 năm 1998
- Doãn Quốc Sỹ & Đoàn Quốc Bửu, *Lược Khảo về Ngữ Pháp Việt Nam*, Trường Sư Phạm, Sài Gòn, 1970
- Dương Đức Như, *Dịch Việt Anh*, Saigon, 1970
- Dương Quảng Hàm, *Việt Nam Văn Học Sử Yếu*, Institut de L'Asie du Sud-Est, 1986
- Đặng Chấn Liêu và Lê Khả Kế, *Từ Điển Việt Anh*, Nhà xuất bản Khoa Học Xã Hội, 1987
- Đinh Tiến Luyện, *Anh Em Kiến Vàng*, Tủ Sách Cờ Lau, San Jose, California, 1991
- Đỗ Văn Tú, *Giảng Văn Lớp Đệ Lục*, Việt Nam Tu Thư, Sài Gòn, 1973
- Gustave Hue, *Từ Điển Việt-Hoa-Pháp*, Nhà sách Khai Trí, Sài Gòn, 1971
- Hoàng Phê, Lê Anh Hiền, Đào Thận, *Từ Điển Chính Tả tiếng Việt*, Nhà Xuất Bản Giáo Dục, Sài Gòn, 1988
- Huỳnh Tịnh Paulus Cửa, *Đại Nam Quốc Âm Tự Vị*, Rey, Curiol Cie, Sài Gòn, 1896
- Kim Định, *Sứ Điệp Trống Đồng*, An Việt San Jose, 1999
- Laurence Thompson, *A Reference of Vietnamese Grammar*, Hawaiian Press, 1993
- Lê Ngọc Trụ, *Tâm Nguyên Tự Điển Việt Nam*, nxb Tp HCM, 1993
- Lê Ngọc Trụ, *Việt Ngữ Chính Tả Tự Vị*, Đại Nam tái bản tại Hoa Kỳ, 1996
- Lê Thị Thanh Hoà, *Từ Điển Văn Hoá Việt Nam*, nxb Văn Hoá – Thông Tin, 1993
- Lê Trí Viễn, Đặng Đức Siêu, Nguyễn Ngọc San và Đặng Chí Huyền, *Cơ Sở Ngữ Văn Hán Nôm*, Nhà xuất bản Giáo Dục, 1986
- Lê Văn Lý, *Sơ Thảo Ngữ Pháp Việt Nam*, Trung Tâm Học Liệu Bộ Giáo Dục, Sài Gòn, 1968
- Lý Lạc Nghị & Jim Waters, *Tim Về Cội Nguồn Chữ Hán*, nxb Thế Giới, Hà Nội 1998
- Ngô Sĩ Liên, *Đại Việt Sử Ký Toàn Thư*, Nhà xuất bản Khoa Học Xã Hội, 1998, Hà Nội
- Nguyễn Huyền Anh, *Việt Nam Danh Nhân Từ Điển*, Cơ sở Xuất bản Zieles, 1990, Texas
- Nguyễn Kim Thản, *Nghiên Cứu về Ngữ Pháp Tiếng Việt*, Nhà Xuất Bản Giáo Dục, Sài Gòn, 1997
- Nguyễn Như Ý, Nguyễn Văn Khang, Nguyễn Xuân Thành, *Từ Điển Thành Ngữ Tiếng Việt*, nxb Văn Hoá, Hà Nội, 1993
- Nguyễn Đồng Chi, *Kho Tàng Truyện Cổ Tích Việt Nam*, Viện Văn Học, 1993, Saigon
- Nguyễn Đước & Trung Hải, *Sổ Tay Địa Danh Việt Nam*, nxb Giáo Dục, Hà Nội & Saigon, 1998
- Nguyễn Tấn Long, *Việt Nam Thi Văn Tiền Chiến*, bản in mới của Nhà Xuất Bản Văn Học, Sài Gòn, 1998

- Nguyễn Văn Bào, *Thành Ngữ & Cách Ngôn gốc Hán*, nxb Đại Học Quốc Gia Hà Nội, Hà Nội 1998
- Nguyễn Văn Huyền, *Góp Phần Nghiên Cứu Văn Hoá Việt Nam*, nxb Khoa Học Xã Hội, Hà Nội 1995
- Nhiều tác giả, *Văn Nghệ Dân Gian Việt Nam*, nxb Văn Hoá Dân Tộc, Hà Nội 1997
- Nguyễn Văn Bào, *Thành ngữ Cách ngôn gốc Hán*, nxb Đại Học Quốc Gia Hà Nội, 1998
- Oxford Advanced Learners Dictionary*, encyclopedic edition, 1992
- Phạm Khắc Cần & Phạm Viết Thực, *Việt Nam*, trong quá khứ qua 700 hình ảnh, Nhà Xuất Bản Lao Động, Hà Nội, 1997
- Random House Unabridged Dictionary, Third Edition (CD-ROM), Random House Inc., New York, 1996
- Sử ký Tư Mã Thiên*, Giản Chi Nguyễn Hiến Lê giới thiệu, trích dịch và chú giải, Lá Bối, Sài Gòn, 1972
- Tạ Quang Phát (Tủ Sách Triết Học), *Thi Kinh Tập Truyện*, Trung Tâm Học Liệu Bộ Giáo Dục, Saigon 1969
- Tổng Cục Du Lịch/Trung Tâm Công Nghệ Thông Tin Du Lịch, *Non Nước Việt Nam*, Hà Nội, 2000
- Trần Ngọc Anh, *Việt Nam Lược Sử Diễn Ca*, Đại Chúng, Đà Nẵng, 1955
- Trần Ngọc Dụng, *Thành Ngữ Tiếng Việt (Vietnamese Idioms)*, Hồn Việt, Orange County, California, USA, 2001
- Trần Ngọc Thêm, *Tìm Hiểu Về Bản Sắc Văn Hoá Việt Nam*, Nhà Xuất Bản TPHCM, 1997
- Trần Trọng Kim, *Việt Nam Văn Phạm*, lần thứ năm, Sách Giáo Khoa Tân Việt, Sài Gòn, 1960
- Trương Văn Chỉnh & Nguyễn Hiến Lê, *Khảo Luận về Ngữ Pháp Việt Nam*, Đại Học Huế, 1963
- Tuyển Tập Vũ Trọng Phụng*, Nhà Xuất Bản Văn Học, Hà Nội, 1987
- Văn Tân, *Từ Điển Trung Việt*, Nhà Xuất Bản Sự Thật, Hà Nội, 1956
- Viện Khoa Học Xã Hội Việt Nam, *Từ Điển Trung Việt*, Nhà xuất bản Khoa Học Xã Hội, Hà Nội, 1993
- Việt Nam Quá Khứ qua 700 hình ảnh*, nxb Lao Động, 1998
- Vũ Ngọc Phan, *Nhà Văn Hiện Đại*, Nhà Xuất Bản Khoa Học Xã Hội, 1989